

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN PTT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN PTT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110197207

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 44 đường Trâu Quỳ, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975521564

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ bán buôn xe có động cơ đã qua sử dụng, Trừ hoạt động đấu giá)                                                | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                               | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                         | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                           | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô<br>( Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy;<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá xe mô tô, xe máy loại mới và đã qua sử dụng)    | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)                      | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                   | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn hoa và cây;<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;                                                                                                                                                                | 4620 |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 12. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 13. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                   | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón;<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>Bán buôn cao su;<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                             | 8299        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                    | 4690        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4722        |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản                                                         | 1020        |
| 26. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>Chi tiết: Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);<br>Sản xuất thảm, chăn, đệm;<br>Sản xuất các loại dây bện và lưới; | 1391        |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                         | 1622        |
| 28. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                         | 1623        |
| 29. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 1709        |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                   | 4931        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                              | 4932        |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng.                                                                                             | 4933        |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                     | 5210        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                        | 5221        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                       | 5222        |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                | 5224        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics;<br>Đại lý vé máy bay                                                                                | 5229(Chính) |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4741        |
| 39. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4751        |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4752        |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4753        |

